TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ VĨNH CHÂU** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 02/8/2024
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Bình.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Triệu Láth.

2. Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Khiết Quỳnh, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu tham gia phiên tòa***: Không.

Ngày 02 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 122/2024/TLST-HNGĐ, ngày 23 tháng 5 năm 2024 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 34/2024/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần N; sinh năm: 1982 (có mặt).

Hộ khẩu thường trú: Số 83 B, Khu phố N, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nơi ở hiện nay: Số 295/5/10 T, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Chị Lý Phê N1; sinh năm: 1981 (vắng mặt, không có lý do).

Địa chỉ: Khóm G, Phường H, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/5/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Trần N trình bày:

Anh Trần N kết hôn với chị Lý Phê N1 vào năm 2005 và được Ủy ban nhân dân xã V (nay là Ủy ban nhân dân Phường H) cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 21/5/2005. Trong thời gian chung sống, anh Trần N và chị Lý Phê N1 có 02 (hai) con chung:

1. Trần Lý Phương T (nữ), sinh ngày 12/02/2006.

2. Trần Lý Ngọc T1 (nữ), sinh ngày 22/4/2008.

Thời gian đầu, vợ chồng anh N, chị N1 chung sống hạnh phúc, nhưng được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không hợp nhau về cách sống, bất đồng ý kiến. Mâu thuẫn vợ chồng khiến cho cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc.

Nay anh Trần N nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được và không thể hàn gắn, do đó anh Trần N yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần N yêu cầu được ly hôn với chị Lý Phê N1.

Về con chung: 02 (hai) con chung là chị Trần Lý Phương T (nữ), sinh ngày 12/02/2006 đã trưởng thành và cháu Trần Lý Ngọc T1 (nữ), sinh ngày 22/4/2008 hiện đang sống cùng với chị Lý Phê N1. Anh Trần N đồng ý giao cháu T1 cho chị N1 tiếp tục nuôi dưỡng đến trưởng thành. Anh Trần N không cấp dưỡng nuôi con chung do chị N1 không yêu cầu.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Đối với bị đơn chị Lý Phê N1: Dù được tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, tại Thông báo thể hiện đầy đủ những tình tiết, sự kiện, tài liệu, yêu cầu khởi kiện của anh Trần N nhưng chị Lý Phê N1 không phản đối, không có văn bản trình bày ý kiến và nguyện vọng của mình. Tòa án đã thông báo toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cho chị N1 và đưa vụ án ra xét xử. Phiên

tòa ngày 15/7/2024, bị đơn chị Lý Phê N1 vẫn vắng mặt và không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Anh Trần N khởi kiện về việc ly hôn, nuôi con chung. Yêu cầu của anh N được pháp luật điều chỉnh tại các Điều 51, Điều 56 và Điều 58 của Luật Hôn nhân và gia đình. Đồng thời, bị đơn chị Lý Phê N1 có địa chỉ cư trú tại khóm Giồng Me, Phường 2, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Bị đơn chị Lý Phê N1 đã được triệu tập hợp lệ hai lần tham gia phiên tòa đều vắng mặt không có lý do. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Trích lục kết hôn của anh Trần N và chị Lý Phê N1; bản chứng thực căn cước công dân của anh Trần N; bản sao Giấy khai sinh của cháu Trần Lý Phương T; bản Trích lục khai sinh của cháu Trần Lý Ngọc T1, đối chiếu với quy định tại điểm c khoản 1 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử khẳng định lời trình bày của anh Trần N về việc kết hôn với chị Lý Phê N1 được Ủy ban nhân dân Phường 2 cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 21/5/2005 là sự thật. Vì vậy, giữa anh N và chị N1 đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp, quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, do vợ chồng bất đồng quan điểm, không hợp tính tình làm cho cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc; không cùng nhau thực hiện các công việc gia đình; không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không cùng nhau nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung. Như vậy, anh N và chị N1 đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình; vợ chồng không còn yêu thương, tôn trọng lẫn nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt

được. Do đó, cần áp dụng các Điều 51 và 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, cho anh Trần N được ly hôn với chị Lý Phê N1.

[2.1] Đối với quyền nuôi con chung: Cháu Trần Lý Phương T đã trưởng thành; cháu Trần Lý Ngọc T1 hiện nay đang sống cùng với chị Lý Phê N1, theo anh N trình bày, cháu được phát triển đầy đủ về mặt thể chất và tinh thần, hơn nữa cháu T1 còn nhỏ cần có sự chăm sóc của mẹ. Anh Trần N có yêu cầu giao con chung là cháu T1 cho chị Lý Phê N1 tiếp tục nuôi dưỡng. Anh Trần N không cấp dưỡng nuôi con chung do chị N1 không yêu cầu.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần N được ly hôn với chị Lý Phê N1.

[2] Về con chung: Giao con chung là cháu Trần Lý Ngọc T1 (nữ), sinh ngày 22/4/2008 hiện đang sống cùng với chị Lý Phê N1 cho chị Lý Phê N1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi. Anh Trần N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Anh Trần N không cấp dưỡng nuôi con chung do chị Lý Phê N1 không yêu cầu. Cháu

Trần Lý Phương T (nữ), sinh ngày 12/02/2006 đã trưởng thành tự lo cho bản thân, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về tài sản chung: Do anh Trần N tự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét trong vụ án này.

[4] Về nợ chung: Do anh Trần N tự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét trong vụ án này.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Trần N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng anh Trần N đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004766 ngày 09/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu không nộp thêm. Chị Lý Phê N1 không chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Báo cho nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được N1êm yết tại địa phương, để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Chi cục THADS thị xã Vĩnh Châu;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh ST;
- Ủy ban nhân dân Phường H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thanh Bình